

Viết gì cũng không trúng, là trúng
Nói gì cũng không trúng, là trúng
Nghĩ gì cũng không trúng, là trúng

Như Huyền Thiên Sư

LIỄU LIỄU ĐƯỜNG

Đôi Tà Dương, thôn Lạc Sơn, xã Phú Sơn,

huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng

ĐT: 0913 773 791 – 0946 918 359

HÒA THƯỢNG TỬ THÔNG
Hiệu NHƯ HUYỄN THIÊN SƯ

NHẬP PHẬT TRI KIẾN



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI ĐẦU SÁCH

NHẬP PHẬT TRI KIẾN là nhan đề của quyển sách nhỏ này. Nhập Phật tri kiến có nghĩa là hãy xoay nhìn vào nội tâm để nhìn thấy “Tri Kiến Phật” vốn có của mình. Kinh giáo Phật dạy mọi người đều có TRI KIẾN PHẬT, cho nên ai cũng có thể thành Phật như Phật đã thành. Là con người ai cũng thích nhìn xa, biết rộng. Do vậy, người thế gian nghe nói mọi người đều có “tri kiến Phật” là điều khó tin, khó hiểu, tại vì người ta không thích nhìn gần. Nhân loại ai cũng thích nhìn xa, hiểu rộng biết nhiều, cho nên từ khi sanh ra cho đến lúc năm bảy tám chín mười mười, hết cả một đời người không ai thấy được chân mày, lông mi và con mắt của mình. Sự thật trên đời có ai không có mắt, lông mi và chân mày đâu?

BỒ ĐỀ, NIẾT BÀN là sở hữu chung của nhân loại! Vậy mà nhân loại đa số nghĩ rằng BỒ

ĐỀ, NIẾT BÀN dành riêng cho chư Phật hay ông Phật nào đó, còn mình là phàm phu không được dự phần. Quan niệm tự ti ấy rất sai lầm, đáng thương xót!

BỒ ĐỀ, NIẾT BÀN là sở hữu chung của nhân loại, đó là chân lý, nhưng muốn có Bồ đề, Niết bàn cần biết rõ ba điều kiện: Một chánh nhân, hai duyên nhân, ba liễu nhân. Kinh điển Phật gọi nó là “tam nhân Phật tánh”.

1. CHÁNH NHÂN PHẬT TÁNH: là “Bồ đề tâm”, phát Bồ đề tâm là điều kiện tiên quyết để đi lên con đường Phật.

2. DUYÊN NHÂN PHẬT TÁNH: phải trân trọng, kính quý kinh giáo của Như Lai, vận dụng Tam Tuệ Học và thực hiện Tam Tuệ Học trên bước đường tu học, đó là điều kiện để thành Phật.

3. LIỄU NHÂN PHẬT TÁNH: là ngày công viên quả mãn, là ngày thành tựu Bồ đề, Niết bàn Vô thượng, là ngày gặt hái thành quả do chính mình trồng cây.

“Quy Y Tam Bảo”, “Thọ Trì Ngũ Giới”, tu tập “Thập Thiện Nghiệp” là những thứ giáo lý dành cho những người mới bước vào đạo Phật vậy mà cũng có công dụng khiến cho người tu hành được “Ngộ Nhập Phật Tri Kiến” ư? Câu hỏi đó lại cũng là một thứ sai lầm lớn trong thành phần những người đáng thương xót! Người biết sử dụng vàng, biết giá trị kim cương, người ta không cần diện tích lớn, tỷ trọng nặng mà vẫn được gọi là người giàu sang quý tộc.

Trên bước đường học đạo, hành đạo chủ yếu phải vận dụng óc và tim. Không làm chủ được tim và óc thì “tâm viên”, “ý mã” mặc tình rong rui phá phách suốt cả một đời.

Dù tụng một ngày mấy ngàn trang kinh, lần một ngày mấy ngàn tràng hạt cũng nhằm để buộc nốt con ngựa ý và con vợ non tâm ấy.

*Viết tại Tàng Kinh Các, Liễu Liễu Đường
Ngày 18 tháng 10 năm 2018
Nhằm mừng 10 tháng 09 năm Mậu Tuất*

CHƯƠNG I

MỞ RỘNG CỦA THIÊN

I. QUY Y TAM BẢO

Quy Y Tam Bảo là nghi lễ đầu tiên để kết nạp người thế gian trở thành người con Phật. “Khổ hải vô biên, hồi đầu thị nạn” có nghĩa là biển khổ mênh mông quay đầu là bờ. Quy Y nói đủ là QUY Y TAM BẢO, có nghĩa là quay đầu về nương tựa với Phật Bảo, Pháp Bảo và Tăng Bảo. Tam Bảo được ví như ba viên ngọc quý, ai có được ngọc quý thì khỏi sự nghèo nàn, đói rét và khổ sở.

Lễ quy y cho hàng Phật tử, thông thường các Đại đức, Thượng tọa, Hòa thượng trụ trì các chùa hay kết hợp tổ chức vào ba ngày rằm lớn: rằm tháng giêng, rằm tháng bảy và rằm tháng mười để được tiện lợi.

Tuy nhiên nếu người thí chủ cần thiết cũng có thể tổ chức lễ quy y vào những ngày sóc, vọng tức ngày mừng một hay ngày rằm trong mỗi tháng cũng được.

Điều quan trọng của người quy y là phải phát tâm mong cầu xây dựng hạnh phúc và bình an trong cuộc sống.

- Quy y Phật không đọa vào những trường hợp tham muốn cùng cực, giận dữ cùng cực, si mê cùng cực và đau khổ cùng cực, sống không an chết không được như ở trong địa ngục.

- Quy y Pháp không đọa vào những trường hợp đói khát, thiếu thốn, thèm muốn, ước mơ mà không hề thỏa mãn giống như loài ngựa quý.

- Quy y Tăng không đọa vào thành phần tham ác không có lòng thương xót, ăn nuốt lẫn nhau mà không chút động lòng như loài bần sanh và súc sanh.

Quy y Phật rồi, không quy y với trời, với thánh thần và với ma quỷ...

Quy y Pháp rồi, không quy y với tà giáo, ngoại đạo...

Quy y Tăng rồi, không quy y với những thành phần bất thiện, bạn bè xấu, ác...

Tam quy y là nghi lễ đầu tiên cho ai muốn vào cửa Phật.

Người thế gian QUY Y TAM BẢO, chắc chắn sẽ an lành và hạnh phúc.

II. THỌ TRÌ NGŨ GIỚI

Bước thứ hai, người thọ tam quy y rồi là người đã được vào nhà Như Lai, có được cái mỹ danh là Phật tử, tức người con tinh thần thiêng liêng của đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Kể từ đây, hễ người nam lãnh thọ năm điều ngăn cấm, tức lãnh thọ hành trì năm giới thì được gọi là cận sự nam. Người nữ lãnh thọ hành trì năm giới thì được gọi là cận sự nữ. Cận sự nam, cận sự nữ tiếng Phạn gọi là “Ưu bà tắc” và “Ưu bà di”.

Năm điều ngăn cấm:

- Một, không được giết người.

- Hai, không được trộm, cướp.
- Ba, không được tà dâm.
- Bốn, không được nói dối.
- Năm, không được uống rượu.

Đó là những điều ngăn cấm mà người Phật tử tại gia cần phải giữ gìn để đem lại sự bình an và hạnh phúc cho bản thân, cho gia đình, cho xã hội!

Người giữ được trọn vẹn năm giới gọi là người lãnh thọ giới toàn phần, người không lãnh trọn vẹn năm giới gọi là thiếu phần giới. Tùy hoàn cảnh bản thân, hoàn cảnh gia đình mà phát nguyện lãnh thọ hành trì. Điều giới cấm nào tự thấy bản thân mình hành trì chưa được thì không phát nguyện lãnh thọ, lãnh thọ rồi lỡ sai phạm thì nửa tháng một lần phát lồ sám hối trước Tam bảo và tự thệ nguyện giữ gìn không sai phạm nữa

III. THẬP THIỆN NGHIỆP ĐẠO GIỚI

Thập Thiện Nghiệp Đạo, có nghĩa là con đường tu hành qua mười thiện nghiệp, nhưng vì

công năng và hiệu quả pháp tu hành thập thiện nghiệp thiết cận, lớn lao và cần phải luôn luôn giữ gìn, cho nên cũng có thể gọi thập thiện nghiệp đạo là THẬP THIỆN NGHIỆP ĐẠO GIỚI.

Nghiệp lực mà con người có thể tạo gồm có: “thân tam, khẩu tứ, ý tam”. Thân, miệng và ý của mọi người thế gian, ai cũng có thể tạo thành và làm ra mười việc bất thiện như: giết người, trộm cướp, tà dâm; nói dối, nói đâm thọc, nói thêm bớt, chửi bới tục tĩu cộc cằn; tham lam, giận dữ và si mê. Ngược lại những điều trên, mọi người cũng có thể tạo và làm ra mười việc thiện: không giết người, không trộm cướp, không tà dâm; không nói dối; không nói đâm thọc, không nói thêm bớt, không chửi bới thô bạo và cộc cằn; không tham lam, không giận dữ, không si mê mất hết lý trí.

Trau dồi cải tạo bồi dưỡng thân miệng ý, từ xấu trở thành tốt, từ ác trở thành thiện, gọi đó là người tu thập thiện nghiệp đạo giới toàn phần.

Tam quy, ngũ giới, thập thiện giới là ba pháp tu và cũng là ba bước để đi vào cửa giác ngộ và giải thoát mênh mông rộng lớn của đạo Phật ở tương lai...

CHƯƠNG II

GẶP PHẬT LẦN ĐẦU

GIÁO LÝ TỨ ĐẾ

Giáo lý Tứ đế hay cũng gọi Tứ diệu đế, Tứ chân đế, tên dù có khác nhưng đó là nguồn giáo lý căn bản của đạo Phật. Nguồn giáo lý đó đủ sức chở chuyên đưa đẩy đến quả vị Bồ đề và Niết bàn Vô thượng, tức quả vị Phật, không còn sự giải thoát nào cao hơn.

Chữ ĐẾ có nghĩa là quyết định, là sự thật chắc chắn, là chân lý không thể thay đổi.

Tứ Đế gồm có:

1. KHỔ ĐẾ
2. TẬP ĐẾ
3. DIỆT ĐẾ
4. ĐẠO ĐẾ

1. KHỔ ĐỂ

Đức Phật thấy rõ, biết rõ nỗi khổ của kiếp con người, triển khai có ba khổ lớn và tám khổ chi tiết. Ba khổ lớn là: KHỔ KHỔ, HÀNH KHỔ và HOẠI KHỔ. Tám khổ chi tiết là: sanh, lão, bệnh, tử, cầu bất đắc, ái biệt ly, oán tắng hội và ngũ ấm xí thành khổ.

- Khổ thân, khổ tâm là sự thật con người ai cũng mắc phải, gọi đó là KHỔ KHỔ.

- Sự chuyển biến từng sát na, từng giây, từng phút trong mạng sống của con người, gọi đó là HÀNH KHỔ.

- Thân thể con người không ai có thể duy trì tồn tại trẻ trung mãi theo ý mình mà cuối cùng nó phải tiêu ma và chết mất, gọi đó là HOẠI KHỔ.

- Sanh khổ chia thành hai giai đoạn: Một là khi lọt lòng mẹ, môi trường sống thay đổi đột ngột, cho nên “mới sanh ra thì òa khóc chóc”... Hai là sanh hoạt để mưu sanh trong cuộc sống ngắn dài của đời người: thăng, trầm, vinh, nhục,

nhơn ngã thị phi, khổ sở suốt cả một đời, đó là “sanh khổ”.

- Lụm cùm già nua, mắt mờ tai điếc, chân đi run rẩy, ăn ngủ khó khăn..., gọi đó là “lão khổ”.

- Đại tiểu tiện không làm chủ được, ăn không ngon, ngủ không được, trần trọc canh chày, gọi đó là “bệnh khổ”.

- Đàm sôi, thở nghẹt bức bách khổ ải vô cùng, đó là điều không ai muốn, nhưng giờ phút tắt thở, sự sống của con người chấm dứt từ đây, gọi đó là “tử khổ”.

- Mong muốn, ước ao, tìm kiếm, thềm thường, hy vọng, thủ đắc mà không bao giờ thành tựu, gọi đó là “câu bất đắc khổ”.

- Thương yêu âu yếm không muốn rời nhau mà hoàn cảnh bắt buộc phải chia lìa, gọi đó là “ái biệt ly khổ”.

- Hận thù, ghét bỏ không muốn nhìn nhau mà hoàn cảnh bắt buộc phải ăn, ở, sống chung..., gọi đó là “oán tắng hội khổ”.

- Dục vọng phát sanh, tướng tượng không lành mạnh tràn ngập thân tâm, gọi đó là “ngũ ấm xí thanh khổ”.

Phàm đệ tử Phật ham tu thì cần phải học, để khỏi chống trái với nguồn giáo lý TAM TUỆ HỌC mà đức Phật đĩnh ninh nhắc nhở cho mọi người.

2. TẬP ĐẾ

TẬP ĐẾ có nghĩa là tập hợp, tích tụ, chứa nhóm, bám chặt nhau một cách chắc chắn khó buông bỏ. KHỔ ĐẾ-TẬP ĐẾ là cặp phạm trù nhân quả bên mặt lưu chuyển sanh diệt khổ đau.

KHỔ là kết quả là hoa trái thuộc loại đắng cay chua chát. TẬP là nhân là gốc rễ, thân cây, chồi tược và lá đọt để sanh ra hoa trái ấy.

Vậy TẬP ĐẾ tích tụ, chứa nhóm, tập hợp... là chứa nhóm, tập hợp những gì? Sự tích tập, chứa nhóm của Tập Đế là những thứ “phiền não, vô minh”, nguyên nhân đau khổ như sau:

a. Căn Bản Phiền Não gồm có: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Tham, sân, si, mạn, nghi

năm thứ này phát sanh từ óc tim cho nên gọi là tư hoặc. Ác kiến gồm: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến. Năm món đó do tập quán, truyền thuyết lâu đời hoặc thầy tà, bạn xấu lôi kéo chỉ dạy sanh ra sự thấy biết sai lầm này, cho nên gọi là kiến hoặc.

b. Tùy Phiền Não gồm có: phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuống, xiểm, hại, kiêu mười món ấy sự tác hại của nó không rộng lớn, cho nên gọi là tiểu tùy phiền não. Vô tà và vô quý hai món này tác hại khá thô trọng cho nên gọi là trung tùy phiền não. Trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri tám món cuối cùng này tác hại thô trọng cho nên gọi chúng là đại tùy phiền não. Ngoài ba thứ tiểu tùy, trung tùy và đại tùy phiền não ra, bốn loại phiền não còn lại có tính chất tác hại cả hai mặt hoặc thiện hoặc bất thiện đó là: Hối, Miên, Tầm, Từ. Tất cả những thứ ấy, có năm mươi một món, gọi đó là năm mươi một TÂM SỞ HỮU PHÁP. Gọi Tâm Sở Hữu Pháp vì chúng là pháp sở hữu của tâm vương, tùy thuộc theo tâm vương, do tâm vương mà có.

3. DIỆT ĐẾ

DIỆT có nghĩa là diệt tận, là quét sạch, là gột rửa hết thảy mọi thứ phiền não khổ đau của kiếp con người. Thế cho nên, DIỆT ĐẾ cũng có thể hiểu qua một tên khác là NIẾT BÀN. Người hiểu sâu về Phật học, người ta gọi DIỆT ĐẾ là NIẾT BÀN không có gì là sai trái.

DIỆT ĐẾ-ĐẠO ĐẾ là cặp phạm trù nhân quả của nhau bên mặt tích cực là GIÁC NGỘ và GIẢI THOÁT.

Giác ngộ là giác ngộ những gì? Giải thoát, hình thức giải thoát ra sao? Hai câu hỏi đó ta sẽ học trong một chương sau.

4. ĐẠO ĐẾ

ĐẠO ĐẾ là con đường hành đạo và học đạo. Hành đạo và học đạo không phải là chánh nhơn để đắc đạo. Chánh nhơn của đắc đạo là BỒ ĐỀ TÂM, NIẾT BÀN TÂM. Thế cho nên, ĐẠO ĐẾ trong tứ đế gồm có ba mươi bảy đề mục chỉ dạy cách tu học để thành đạo, để chứng đạo và để đắc đạo. Do vậy ba mươi bảy pháp tu

học để thành đạo, đạt đạo, đắc đạo của “ĐẠO ĐẾ” chỉ được gọi là pháp “TRỢ ĐẠO” mà thôi.

Ba mươi bảy pháp trợ đạo gồm trong các số mục như sau:

- TỨ NIỆM XỨ

Tứ Niệm Xứ là bốn điểm mà người tu hành, học đạo phải luôn luôn giữ tâm chánh niệm và nhớ nghĩ!

1. QUÁN THÂN BẤT TỊNH: Thiền giả phải giữ vững tâm niệm thanh tịnh vận dụng chánh quán. Quán thân này là một vật bất tịnh, là chỗ phát sanh những bất bình, bất mãn, bất như ý và vô số nguyên nhân khổ đau đều nương gá thân này mà phát sanh. Thân này còn là vật tích lũy ba mươi sáu vật bất tịnh như nhớp, hôi tanh...

2. QUÁN THỌ THỊ KHỔ: hành giả vận dụng quán trí. “Quán” thấy rằng, có “thọ” là có khổ! “thọ tài, thọ sắc, thọ danh, thọ thực, thọ thù”, nói chung “thọ ngũ dục lạc” đều phải chịu khổ như nhau.

3. QUÁN TÂM VÔ THƯỜNG: Tâm là một từ trừu tượng đối lập với thân. Thực thể của tâm chỉ biết qua thiền định, thiền định không giỏi, dù học đạo bao nhiêu năm đi nữa cũng không biết được tâm là gì? Tâm là một vật thể trong thành phần PHI vật thể, cho nên kinh nói “Tam thế cầu tâm, tâm bất đắc”... TÂM VÔ THƯỜNG người có tu thiền định hoặc ít hoặc nhiều đều có thể biết mà không có gì khó khăn!

4. QUÁN PHÁP VÔ NGÃ: Mọi sự vật hiện tượng trên thế gian, vật lớn như đất liền, như biển cả, như núi cao, trời mây... vật nhỏ như cọng cỏ, cây kim cho đến vi trần, mỗi thứ mỗi vật đều gọi chúng là pháp, là một pháp. VÔ NGÃ có nghĩa là không tự chủ, tự sanh, không trường tồn, vĩnh cửu tự tại, mà luôn luôn chịu luật vô thường chi phối, tất cả đều có sanh, có trụ, có dị rồi cuối cùng tiêu ma và đều phải diệt vong.

- TỨ CHÁNH CẦN

Tứ Chánh Cần là bốn thứ siêng năng chân chánh:

1. NIỆM LÀNH, VIỆC LÀNH chưa sanh, bình tĩnh sáng suốt kích khởi.

2. NIỆM LÀNH, VIỆC LÀNH đã sanh, bình tĩnh sáng suốt phát triển.

3. NIỆM ÁC, VIỆC ÁC chưa sanh, bình tĩnh sáng suốt ngăn chặn.

4. NIỆM ÁC, VIỆC ÁC đã sanh, bình tĩnh sáng suốt loại trừ.

- TỨ NHƯ Ý TÚC

Tứ Như Ý Túc, cũng gọi là “TỨ THẦN TÚC”. Không được hiểu lầm “thần túc” đồng nghĩa với từ “thần thông” như ai đó lầm tưởng. Tứ như ý túc là bốn cái chân như ý. Người học đạo có bốn món như ý ví như cái bàn, cái ghế có bốn chân rất vững vàng khó có gì làm ngã đổ.

1. DỤC: mong muốn bằng tinh thần hưởng thụ, mong muốn giác ngộ và giải thoát.

2. TINH TẤN: có nghĩa là siêng năng và phấn đấu làm những điều lợi mình, lợi người, lợi cho tất cả.

3. HỖ: có nghĩa là hoan hỷ, vui mừng và nhẹ nhàng trong cuộc sống. Học đạo, hành đạo mà có hỷ đồng nghĩa với có “khinh an”!

4. NHẤT TÂM: Tâm không là gì hết, nhưng “Tâm” là một nửa của con người. Chẳng những thế nhìn qua lăng kính khác, kinh Tâm Địa Quán nói: “Tam giới chi trung, dĩ Tâm vi chủ, năng quán Tâm giả, cứu cánh giải thoát, bất năng quán giả, cứu cánh trầm luân; chúng sanh chi Tâm, du như đại địa, ngũ cốc ngũ quả, tùng đại địa sanh; như thị Tâm pháp, sanh thế xuất thế, ngũ thú thiện ác, Hữu học Vô học, Độc giác Bồ tát, cập ư Như Lai, dĩ thử nhân duyên, tam giới duy Tâm, Tâm danh vi địa”.

三界之中，以心為主，能觀心者，究竟解脫，不能觀者，究竟沈淪，眾生之心，猶如大地，五穀五果，從大地生，如是心法，生世出世，五趣善惡，有學無學，獨覺菩薩，及於如來，以此因緣，三界惟心，心名為地。

Có nghĩa là con người trong tam giới lấy Tâm làm chủ, người hay quán Tâm có được giải thoát, người không quán Tâm chắc chắn trầm luân; Tâm chúng sanh, ví như đất của đại địa, bao nhiêu lúa thóc, bao nhiêu cây trái... từ nơi đất mà sanh. Tâm chúng sanh cũng thế có thể sanh ra tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, như Hữu học, Vô học, Độc giác, Bồ tát nhân đến Như Lai Phật. Bởi lý do đó cho nên gọi “TAM GIỚI DUY TÂM”, tâm là “TÂM ĐỊA”.

“Dục, Tinh tấn, Hỷ, Nhất Tâm” có công dụng vững chắc như kiềng bốn chân là vậy.

- NGŨ CĂN

CĂN là gốc là rễ. Ngũ căn là năm thứ gốc rễ để sanh ra chồi, tược, nhánh, lá và hoa trái... năm thứ gốc rễ đó là:

1. TÍN: người thế gian, những người làm nên sự nghiệp cần phải tạo cho mình một chữ tín. Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín là thứ đạo đức phải có của con người trong ngũ thường. Chữ Tín của Phật giáo nghĩa lý cao sâu hơn chữ tín của ngũ

thường trong nho giáo. Tín của Phật giáo bao gồm nhiều mặt:

a. **Tín Tự:** Tin bản thân mình, tin rằng mình có thể làm được mọi điều thiện để lợi mình lợi người. Tin rằng mình có tánh Phật, có khả năng thành Phật như đức Phật đã thành.

b. **Tín Tha:** Tin đức Phật Thích Ca là người đã giác ngộ, giải thoát trọn vẹn không còn sự giác ngộ, giải thoát nào cao hơn. Tin rằng giáo pháp của Phật Thích Ca là lời nói chân chánh, lời nói thành thật, lời nói không tráo trở trước sau như một, không dối gạt phỉnh phờ.

c. **Tín Nhân:** Tin rằng muốn ăn trái thì phải trồng cây, không trồng cây mà hy vọng có trái để ăn là không có lý như vậy!

d. **Tín Quả:** Tin rằng hoa trái ngày nay mà mình được ăn là do mình trồng cây ở tháng, ở năm trước...

e. **Tín Sự:** Tin rằng học tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo không có gì là Phật, nhưng nếu

không học tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo thì ngày thành Phật vĩnh viễn không có.

f. **Tín Lý:** Học tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo là DUYÊN NHÂN thành Phật, ngày thành Phật chỉ là LIỄU NHÂN, là ngày hiển lộ kết quả do công phu tu hành ba mươi bảy phẩm trợ đạo mà ra.

2. **TẤN:** Tấn là tinh tấn, tương đương với nghĩa của chữ “cần” trong “tứ chánh cần”. Người học đạo đến đây hẳn đã biết “tinh tấn” và “hành động tinh tấn” chỉ nhằm phục vụ an lành, hạnh phúc và giác ngộ, giải thoát mà thôi.

3. **NIỆM:** Niệm của người học đạo, hành đạo an trụ nơi thiện niệm. Nho giáo có câu: “Nhất nhật bất niệm thiện, chư ác giai tự khởi”. Có nghĩa là “trong ngày không niệm thiện thì các niệm ác tự sanh”, kinh điển Phật giáo thường ví: “Tâm viên, ý mã”, tâm của con người như vượn, ý của con người như ngựa, người trí hãy khéo giữ gìn!

4. ĐỊNH: Chữ Định ở trong ngũ căn, ý nghĩa của nó ngang bằng với chữ “chỉ”, tức pháp tu xa-ma-tha là đã đáp ứng yêu cầu.

5. TUỆ: Trọng tâm ở đây nhằm nhắc nhở cho con người học đạo và hành đạo luôn luôn nên sử dụng MINH, để loại bỏ vô minh; sử dụng TRÍ để diệt trừ hắc ám.

- NGŨ LỰC

LỰC là cường lực, là sức mạnh khác với người không có sức mạnh. TÍN CĂN, TẤN CĂN, NIỆM CĂN, ĐỊNH CĂN, TUỆ CĂN ví như năm cái gốc rễ, năm gốc rễ ấy nếu được bón phân, vun quén, tưới nước thêm vào thì năm cái gốc ấy tăng trưởng chồi, tược, nhánh, lá một cách sum suê gọi đó là LỰC, CƯỜNG LỰC. Đối với bậc thượng căn khả năng tu tập thành công vượt bậc trên đường an lạc, hạnh phúc, giác ngộ, giải thoát tột đỉnh cao, thì chữ lực trong ngũ lực có thể sánh như chữ “kình lực”.

- THẤT GIÁC CHI

Thất Giác Chi là bảy món, người tu hành đệ tử Phật nên luôn luôn ghi nhớ để ứng dụng hằng ngày trong đời sống của mình. Bảy món đó là:

1. TRẠCH PHÁP: Sáng suốt chọn lựa pháp chánh, pháp tà, pháp chơn, pháp ngụy, pháp viên và pháp thiên. Người tu hành chọn lấy pháp chánh, pháp chơn, pháp viên mà loại bỏ những pháp tà, pháp ngụy, pháp thiên...

2. TINH TẤN: Lại tinh tấn! Bởi vì lười biếng là một nét xấu, tật hư của con người, vì vậy TINH TẤN hay CẦN thường được Phật nhắc nhở cho những người thích lười biếng và “giãi đãi”.

3. HỖ: Lại hỷ! Hỷ là hỷ sự, là việc vui mừng, việc tốt lành. Người mà thường sống trong điều kiện được vui mừng, được tốt lành thì sắc diện, dáng vóc trông thấy dễ sanh cảm tình, trái lại sống trong hoàn cảnh cuồng nộ, sầu thảm, ai bi thì mọi người ai cũng xa lánh. Thế cho nên “HỖ” là một đức tánh cần có và thường có của người tu hành đệ tử Phật.

4. KHINH AN: Khinh an là hoa trái, là kết quả của những người biết tu học. “Khinh” là nhẹ nhàng, “an” là an vui hạnh phúc. Người đệ tử Phật không thể không có “khinh an”. Gọi là tu mà không có khinh an, hãy coi chừng! Tu sai rồi đấy!

5. NIỆM: Lại niệm! Niệm có nghĩa là nhớ nghĩ. Niệm là niệm cái gì? Nhớ nghĩ, nên nhớ nghĩ cái gì?

“Phóng chi tắc cai la pháp giới; thu chi tắc tế nhập vi trần”.

放之則該羅法界, 收之則細入微塵。

“Niệm” mà buông thả nó ra thì nó bao trùm ngập đầy “pháp giới”, thu nhiếp nó lại thì nhốt nó trong một vi trần. Tốc độ buông thả ra và thu nhiếp niệm lại còn mau hơn tốc độ của ánh sáng mặt trời (300.000km/s). Công dụng của niệm là thế đấy. Tuy nhiên thông thường kinh điển Phật dạy: Niệm có thể thu nhiếp qua sáu cách, đó là:

Niệm Phật; Niệm Pháp; Niệm Tăng; Niệm Giới; Niệm Thí; Niệm thiên.

Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới mời xem lại bài Tam quy ngũ giới.

Niệm Thí: có nghĩa là buông bỏ, phóng xả không ôm giữ, bảo thủ để làm vật sở hữu của mình.

Niệm Thiên: “Thiên” ở đây phải được hiểu là “Đệ nhất nghĩa thiên” chứ không phải “Thiên” là ông TRỜI hay đấng NGỌC HOÀNG, THƯỢNG ĐẾ. Ở Nho giáo, Khổng Phu Tử cũng nhận thức khá rõ về nghĩa của chữ thiên trong “đệ nhất nghĩa thiên” này, ông nói: “Thiên thính tịch vô âm, thương thương hà xứ tâm, phi cao diệc phi viễn, đô chỉ tại nhân tâm”. Có nghĩa là: Trời lấy tai mà nghe, không có gì để nghe; Trời lấy mắt mà nhìn, không có gì để thấy mà chỉ có thấy xanh xanh, chứ không có gì để cho ai tìm. Do vậy, trời không phải ở trên cao cũng không phải ở xa mà trời chỉ ở tâm con người. Phật giáo dạy: Người tu thập thiện nghiệp; hành thập thiện nghiệp và sống trong thập thiện nghiệp, người đó ở đâu thì nơi đó là trời, cảnh giới trời ở đấy.

6. **ĐỊNH**: Người học đạo giỏi có hạt giống thiền định, nhìn đâu cũng thấy môi trường và điều kiện thiền định được hết. Món “**ĐỊNH**” trong “thất giác chi” là thứ định có đối tượng, có điểm, có phạm vi. Giá trị và công năng của “**Định**” này được so sánh ngang bằng với “**Xa-ma-tha**”(Chỉ) và “**Tam ma bát đề**”(Quán). “**Định**” rất cần cho người tu Phật, nhưng giáo lý đạo Phật không chấp nhận “**Vô tưởng định**” và “**Diệt tận định**”, vì hai thứ định đó không đúng thực tế, không đúng chân lý! Bởi lẽ con người hễ sống là không chết, hễ chết là không sống. Nếu sống thì phải có tưởng, đã có tưởng thì không thể gọi là “**diệt tận**” được!

7. **XẢ**: Có nghĩa là phóng xả, là buông bỏ. Phóng xả và buông bỏ là nhân, hỷ và khinh an là quả. Đức Phật ta thành tựu Bồ đề và Niết bàn vô thượng, món “**xả**” này đã góp phần thành tựu không nhỏ!

- BÁT CHÁNH ĐẠO

BÁT CHÁNH ĐẠO là tám con đường chánh để đưa người phát Bồ đề tâm đến đỉnh

cao Vô thượng. PHÁT BỒ ĐỀ TÂM là “Chánh nhân” thành Phật, ngày đạt đến quả Vô thượng Bồ đề gọi là “Liễu nhân” thành Phật.

1. CHÁNH KIẾN

Chữ “chánh” trong bát chánh đạo có công năng, có giá trị cao tột khác hơn những chữ chánh tâm thường khác. Chẳng hạn như: “thành ý, chánh tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”. Danh từ “chánh tâm” đó, giá trị ngang bằng với người thọ trì TAM QUY Y, NGŨ GIỚI CẤM và THẬP THIÊN NGHIỆP ĐẠO.

Chánh Kiến ở “Bát Chánh Đạo” này, người đệ tử Phật cần có trình độ kiến thức và tầm cỡ tu học thiền định khá tốt, khá sâu mới có thể hiểu, thấy, biết sự sâu sắc của chánh kiến trong đạo Phật.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm đức Phật dạy cho thầy A Nan và đại chúng: “kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến, kiến du ly kiến, kiến bất năng cập”(見見之時, 見非是見, 見猶離見, 見不能及). Có nghĩa là: tánh thấy trong khi thấy, tánh thấy ấy không phải là thực thể của tánh

thấy, tánh thấy ấy còn cách xa với bản thể của tánh thấy, cho nên tánh thấy ấy không phải là thực thấy. Ví dụ bạn nhìn một rừng cây bạn thấy không biết bao nhiêu là loại cây, nào là: cây tùng, cây bách, cây đa, cây vông, cây tràm, cây xoài, cây mít, cây bưởi, cây ổi... Bạn lại nhìn một vườn hoa bạn thấy có rất nhiều loại hoa, như là: hoa cúc, hoa hồng, hoa đồng tiền, hoa vạn thọ, hoa tulip, hoa cẩm chướng... còn vô số loài hoa không thể nói hết.

Thấy rừng cây, thấy vườn hoa, bạn tưởng là bạn thật thấy, kỳ thật không phải bạn thấy thật. Bởi vì cái thấy đó không còn là cái thấy của mắt nữa mà nó đã hợp tác với ý thức của bạn rồi, cái thấy đó là cái thấy của tỷ lượng, trong khi thật tánh cái thấy của mắt chỉ là hiện lượng thôi. Cho nên Như Huyền thiền sư có thơ rằng:

Thiền định giới bùng phát ra trí tuệ.

Giác ngộ rồi! Căn cảnh: Khói sương mờ...

*Bảo rằng không mà không được hiểu ngoan
không,*

Rằng là có nhưng đó ai tìm ra bản chất?

*Thấy biết rõ thế gian không thật thế...!
 Y tha duyên hiện tượng khởi trùng trùng
 Tựa danh ngôn mà vạn vật có tuổi tên
 Qua Tuệ nhãn: Vạn pháp không hư không
 thật.
 Người là chi? Trời, thần, thánh, Phật... là
 chi?
 Cùng bản chất của những gì không bản chất
 Hữu vi pháp chỉ là phù vân... ảo... ảnh...
 Sống! Sống chơi!... Rồi chết! Lại cũng
 là...chơi!*

Học đạo Phật của người hành đạo nhìn vạn pháp phải nhìn bằng tuệ nhãn, công phu tu tập sẽ được lợi ích lớn lao.

2. CHÁNH TƯ DUY

Chánh Tư Duy là tên khác của danh từ THIÊN NA. “Chánh tư duy” là hoa trái là kết quả cao nhất của “Xa-ma-tha” và “Tam-ma-bát đề”. Đối tượng của “chánh tư duy” là gì? Tư duy rằng: “Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng”; tư

duy rằng “Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai”.

若以色見我，以音聲求我，是人行邪道
不能見如來

Tư duy rằng: “Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ diệc như điện, ứng tác như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sanh pháp tướng”. Bởi vì:

“Chư pháp tùng bản lai
Thường tự tịch diệt tướng
Phật tử hành đạo thời
Nhiên hậu đắc thành Phật”.

諸法從本來
常自寂滅相
佛子行道時
然後得成佛

3. CHÁNH NGŨ

真語也，實語也，不異語也，不誑語也

“Chơn ngữ dã, thật ngữ dã, bất dị ngữ dã, bất cuống ngữ dã”

Lời dạy của Như Lai và đời sống của Như Lai là thế đấy. Có nghĩa là từ khi sanh ra ở hoàng cung, rồi lớn lên, rồi xuất gia, lời nói của Như Lai là lời nói chơn chánh, thành thật không thay đổi tráo trở, không dối gạt phỉnh phờ, thế cho nên pháp mà Như Lai dạy, đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối nhằm phục vụ cho sự giác ngộ, giải thoát của chúng sanh. Ví như người ăn đường phèn, đường mía trong cũng như ngoài vị ngọt không khác nhau.

4. CHÁNH NGHIỆP: Nghề nghiệp chơn chánh, mưu sanh chơn chánh. Lợi mình hại người là nghề nghiệp mưu sanh không chơn chánh. Chánh nghiệp là một điều kiện trợ duyên lớn cho người học đạo, cầu đạo giác ngộ và giải thoát.

“Nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du...”, thái tử Tất Đạt Đa từ khi xuất gia, mỗi

ngày đi xin ăn nhằm gương mẫu dẫn dắt cho hàng đệ tử mình về chánh nghiệp.

Phật tử tại gia vẫn tạo cho mình nếp sống “chánh nghiệp” được. Ví dụ: Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, chân thành, khiêm tốn, giản dị. Sống như thế đã được gọi là chánh nghiệp rồi.

5. CHÁNH MẠNG: Mạng sống chân chánh, tự mình tin ở mình, tin ở tài năng trí tuệ và sự quyết định của mình. Tự mình làm hòn đảo cho mình nương tựa mà không nương tựa nơi ai khác. Tự mình thấp đước lên mà đi, không ỷ lại sự phò trì của ngoại lai để mưu cầu sự nghiệp. Gầy dựng sự nghiệp bằng những nghề bói toán, nương tinh, giải hạn, cúng bái cầu đảo, mê hoặc lòng người để tạo thành sự nghiệp... Mạng sống như vậy không gọi là chánh mạng. Trái lại, sống với đời sống “ít muốn, biết đủ” thì thân tâm tự tại. Đó là cách sống của con người “chánh mạng”.

6. CHÁNH TINH TẤN: Chánh tinh tấn trong “Bát chánh đạo”. Người học đạo, hành

đạo luôn luôn phải có ý thức nâng lên tâm cao mới với ý niệm đạt đến Bồ đề và Niết bàn Vô thượng. Nếu áp dụng thứ tinh tấn vật vãnh bìa chéo râu ria thì sự tinh tấn đó thành vật trở ngại bước tiến trên đường giác ngộ, giải thoát.

7. CHÁNH NIỆM: là niệm tưởng, là ghi nhớ. Người đệ tử của Phật ngày đêm nên niệm tưởng những gì để được gọi là chánh niệm? Nho giáo nói: “Trong ngày mà không khởi niệm thiện, thì niệm ác tự sanh”. Kinh nghiệm bản thân, mọi người ai cũng có thể biết: Nếu ý niệm của con người có khả năng tích tụ như tuyết thì quả địa cầu không còn chỗ để cho con người xây dựng nhà cửa. Để có chánh niệm, đêm cũng như ngày người đệ tử Phật thường nhớ nghĩ: “Không gian và thời gian dù mênh mông rộng lớn không bến bờ nhưng vẫn phải chịu sự vô thường chi phối. Quốc thổ dù có rộng lớn mênh mông nhưng tất cả đều mong manh tạm bợ. Thân thất đại là một hợp thể hình thành con người, rốt cuộc ai cũng bị khổ và cuối cùng trở thành không. Sinh diệt thay đổi, hư nguy tiêu mòn. Tâm là nguồn ác, thân là chằm tội...”. Thường

nhớ nghĩ như thế gọi là người có chánh niệm. Nói rộng ra, học kỹ tám điều giác ngộ của bậc Đại Nhân, thường ghi nhớ đêm cũng như ngày, gọi là người có chánh niệm (mỗi đọc kinh Bát Đại Nhân giác).

8. CHÁNH ĐỊNH: là định của Như Lai. Ngày đêm Như Lai thường ở trong “Không Định”. Không định là thứ định không cần nhập, không cần xuất mà tự thấy, tự biết “VẠN PHÁP GIAI KHÔNG, DUYÊN SANH NHƯ HUYỄN”. Nói cách khác chánh định là định không có đối tượng như các thứ thiền định khác. Như Huyền thiền sư có kệ rằng!

Người đã chết! Rồi ta đây cũng chết!

Khác chi đâu! Chỉ có trước hay sau!

Lão, tử, sanh là chứng bệnh bình thường!

Dù vua chúa, thứ dân như nhau không hơn kém.

Ít kẻ biết, đời là trường huyễn mộng

Như cuộc cờ, như canh bạc đêm sâu

Dẫu thắng thua, chung số phận cũng tàn đời

Chỉ có đất, mới đủ tư cách vinh danh cho...

“người thiên cổ”!

TỨ CHÂN ĐẾ là nguồn giáo lý căn bản của đạo Phật. Giáo lý Tứ chân đế ví như con đường dốc lên núi. Hoặc đi hoặc không đi, nhưng mọi người ai cũng có thể đi và đến đỉnh núi được. Trên đường leo núi người ta đã dùng “phấn” (phấn viết bảng của thầy cô giáo dạy học trò) ghi rằng: Nơi đây là trạm dừng chân thứ nhất, tên gọi TU ĐÀ HOÀN. Hành giả đi tiếp, không cần tính đếm thời gian, chợt thấy đây là trạm dừng chân thứ hai có tên gọi TU ĐÀ HÀM. Hành giả cứ đi và đi mãi bỗng thấy nơi đây là trạm dừng chân thứ ba tên gọi A NA HÀM. Không dừng lại đó, hành giả nỗ lực đi tiếp thời gian bao nhiêu không lường được, bất chợt đến đỉnh núi tột cao. Đây là chỗ của những người lữ hành được xem là đã đến đích. Nơi đây là điểm đến cuối cùng, là người thành tựu được A LA HÁN quả, cũng gọi là người thành Phật, là người đạt đến Vô thượng Bồ đề và Vô thượng Niết bàn. Những chữ được ghi bằng “phấn” trên những điểm dừng chân nghỉ ngơi đó, bôi bỏ

cũng được, không có gì trở ngại mà không bồi bổ cũng không sao.

Đạt đến quả vị Phật, kinh điển cho biết có hai thành phần người: một có nghe, có học tu theo giáo lý Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên gọi là “Thanh văn, Duyên giác, Phật”, thành phần thứ hai những người không được nghe giáo lý Tứ Đế tự tu, tự ngộ hạng người này cũng được thành Phật gọi là: “Bích Chi Phật”. Thành tựu Thanh văn, Duyên giác, Phật hay Bích chi Phật gọi là những người tu hành được CÔNG VIÊN QUẢ MÃN.

Sau khi thành Phật, chánh niệm tư duy nơi núi rừng tịch tĩnh, biết mình CÔNG VIÊN QUẢ MÃN, hồi tưởng lại quá trình tu tập của mình và nhớ lại những người bạn cũ đồng tu. Nhóm A Nhã Kiều Trần Như, A Thấp Bệ... năm người ở tại Lộc Dã Uyển là những người đáng độ trước hết. Tại Lộc Dã Uyển đức Phật dạy GIÁO LÝ TỨ ĐẾ triển khai hướng dẫn con đường tu tập, đào tạo Tăng Bảo để truyền bá chánh pháp bằng “ba viên ngọc quý” qua cái từ “TAM BẢO” từ đây.

CHƯƠNG III

VÀNG THÁI DƯƠNG KHÔNG LẶN

Cho đến thế kỷ XXI này, nhân loại trên quả địa cầu hơn chín phần mười đều biết VÀNG THÁI DƯƠNG không lặn. Nói nôm na, “mặt trời” không bao giờ có lặn. Đông, tây, nam, bắc; đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc gọi là bốn phương tám hướng; kinh điển của đạo Phật còn thêm phương trên phương dưới cả thấy là mười phương. Người đạo Phật cho rằng phương nào cũng có Phật nhiều như số cát sông Hằng! Thật là hết sức vô lý, phương hướng không có thật, chỉ là ngôn ngữ văn từ, là quy ước giữa con người và con người nhất trí với nhau, hoàn toàn không có chân lý. Ý nghĩa “nam, bắc, đông, tây” không được gọi là chân lý. Ta thử cắm một cây nêu, rồi đi vòng quanh cây nêu ấy thì tự khắc nghĩa đông, tây, nam, bắc không còn. Vọng mái về hướng “Tây” để mong cầu sự an lạc

“tuyệt đối”, sự phò trì tiếp dẫn lúc sống cũng như khi chết của đức Phật... Quả là một “pháp môn tu” cần xét lại!

A DI ĐÀ PHẬT ông là ai?

“Phật hiệu Di Đà pháp giới tàng thân, tùy xứ hiện”.

“Quốc danh Cực Lạc tịch quang chơn cảnh, cá trung huyền”.

佛號彌陀法界藏身隨處現

國名極樂寂光真境個中玄

Đó là câu đối của thiền gia đã từng tu tập thẳm sâu GIỚI, ĐỊNH, TUỆ, GIẢI THOÁT, GIẢI THOÁT TRI KIẾN nói ra. Câu đối đó có nghĩa là: hiệu của đức Phật là A DI ĐÀ, thân Phật là pháp thân, ẩn tàng khắp pháp giới và hiện hữu bất cứ nơi đâu. Cõi nước Phật kia tên Cực Lạc bởi vắng lặng mà sáng suốt, mẫu nhiệm hiển hiện khắp cùng vạn pháp và mọi sự vật.

A DI ĐÀ, Trung Hoa dịch có hai nghĩa:

Một là VÔ LƯỢNG QUANG có nghĩa là ánh sáng vô tận, không gian vô tận.

Hai là VÔ LƯỢNG THỌ có nghĩa là thời gian vô cùng, năm tháng vô cùng.

Tu pháp môn TỊNH ĐỘ, niệm danh hiệu PHẬT A DI ĐÀ, các thiền sư thật học, thật tu người ta hiểu rằng: “Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ”. Có nghĩa: tự tánh thanh tịnh của mình vốn thanh tịnh, hòa tan và hiển hiện trong không gian vô tận, trong thời gian vô cùng. Tâm của mình cũng vậy, tâm của con người vốn thanh tịnh hòa tan cùng với cái tánh thanh tịnh của hiện tượng vạn hữu, cho nên mọi thứ đau khổ không có điều kiện xảy ra. Trong hoàn cảnh ấy, trong môi trường ấy gọi đó là cảnh giới Cực Lạc hay cũng gọi là Tịnh Độ. TỰ TÁNH DI ĐÀ DUY TÂM TỊNH ĐỘ là vậy.

Gửi gắm tâm hồn “qua” cảnh giới Tây phương Cực Lạc ở phía mặt trời lặn là tu sai. Tu Tịnh Độ hướng về mặt trời lặn ở phương Tây là thứ Tịnh Độ DUY TÂM, SIÊU HÌNH. Người trí có học Phật không bao giờ thích pháp môn Tịnh

ĐỘ DUY TÂM, SIÊU HÌNH, hoang đường, huyền hoặc ấy.

TÙY KỲ TÂM TỊNH, TẮC PHẬT ĐỘ TỊNH, DỤC TỊNH PHẬT ĐỘ, TIÊN TỊNH KỲ TÂM.

Có nghĩa là tâm mình thanh tịnh mới có cõi Phật thanh tịnh, muốn có cõi Phật thanh tịnh trước hết phải tịnh tâm mình.

Tâm con người đầy ắp phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến; óc chứa vô số phần, hận, phú, não, tật, xan, cuống, xiểm, hại, kiêu... mà mong Phật đem tràng phan bảo cái tiếp dẫn họ lên cõi Phật ở Tây phương, thử hỏi Phật Di Đà làm sao chứa chấp thành phần ấy cho nổi!?



CHƯƠNG IV

PHẬT KHÔNG NẮM CHẶT

BÀN TAY

ĐẠI TỪ, ĐẠI BI, ĐẠI HỖ, ĐẠI XẢ là lý tưởng hoài bão của cuộc đời Đức Phật.

- Cho vui hết thấy chúng sanh là đại từ.

- Nhổ bỏ tất cả gốc rễ khổ đau của chúng sanh là đại bi.

- Lợi mình, lợi người không mỗi mệ là đại hỷ.

- Ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả, bốn tướng không vướng mắc một tướng nào là đại xả.

ĐẠI TỪ, ĐẠI BI, ĐẠI HỖ, ĐẠI XẢ lại cũng là nền giáo lý căn bản của đạo Phật. Không tu tập bốn đức Từ, Bi, Hỷ, Xả người con Phật hãy xét lại lòng mình, ngõ hầu chính đốn lại hướng đi.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Bốn sư của chúng ta, sau ngày đạt đạo, nhớ đến nhiệm vụ giác tha, khởi sự hoằng truyền chánh pháp lần đầu tiên tại Lộc Dã Uyển, độ cho những người bạn cũ đồng tu là nhóm A Nhã Kiều Trần Như.. Đến lúc sắp viên tịch ở rừng Ta La Song Thọ, Phật vẫn sử dụng pháp “chánh tinh tấn” để thuyết pháp độ cho người đệ tử cuối cùng là thầy Tu Bạt Đà La.

Giữa khoảng thời gian ấy trên dưới 49 năm rày đây mai đó, đức Phật giáo hóa khắp lưu vực sông Hằng, hướng dẫn cho không biết bao nhiêu người giác ngộ, tu học theo chánh pháp.

Lời đức Phật dạy ra, được người ta ghi lại gọi là kinh. Để khỏi nhầm lẫn với kinh của ngoại đạo của dị thuyết, kinh Phật được gọi là “Khế kinh”. Chữ “Khế” có hai nghĩa: Khế “lý” và khế “cơ”.

- Khế lý: kinh Phật nói ra trước sau trong ngoài đều phù hợp chân lý, đó là nghĩa khế lý.

- Cũng là chân lý nhưng phải phù hợp với căn cơ, hoàn cảnh để cho người nghe ai cũng

nghe được, cũng có thể hiểu được và tu được. Vì có những đặc tính đó cho nên gọi là “khế cơ”.

Kinh Phật nói ra, các hàng đệ tử Phật ghi lại, bản chánh gốc không có nhiều lắm đâu, nhưng sau những lần kết tập, các học trò Phật thêm thắt chế biến ra rồi pha trộn những nguồn tư tưởng của mình, cho nên kinh điển của Phật trải qua càng nhiều thế hệ sản sanh ra càng nhiều.

Nhằm mở nắm tay, khai thị cho đệ tử của mình “ngộ nhập” tri kiến Phật, đức Thế Tôn sử dụng ngôn thuyết, văn tự với mười hai thể loại văn từ được kinh sách Phật ghi lại bằng một bài kệ như sau:

Trường hàng, trùng tụng tinh cô khởi

Thí dụ, nhân duyên dữ tự thuyết

Bổn sanh, bổn sự, vị tăng hữu

Phương quảng, nghị luận cập ký biệt.

長行重誦并孤起

譬喻因緣與自說

本生本事未曾有 方廣議論及記別

Bài kệ đó giới thiệu mười hai thể tài mà đức Phật đã vận dụng. Những đệ tử Phật về lâu về dài, tập hợp đúc kết toàn bộ kinh điển Phật qua danh từ TAM TẠNG, THẬP NHỊ BỘ kinh.

TẠNG, đúng ra nên đọc là tàng (藏), chữ tàng có nghĩa là chỗ chứa đựng, là cái kho. Kho kinh, kho luật và kho luận gọi là Tam Tàng nhưng từ trước tới nay người ta quen gọi qua cái từ TAM TẠNG cũng không cần đính chánh hay lý luận cãi cộ để làm gì.

1. **Trường Hàng:** là thể văn xuôi, viết ngắn viết dài bao nhiêu cũng được.

2. **Trùng Tụng:** là thể văn kệ, tóm tắt lại trọng tâm đại ý của thể văn trường hàng.

3. **Cô Khởi:** cũng là bài kệ nhưng ý nghĩa của nó độc lập khác với loại kệ trùng tụng ở trên.

4. **Thí Dụ:** là mượn sự việc cụ thể để dẫn dắt cho người ta hiểu những gì trừu tượng.

5. **Nhân Duyên:** cũng có thể hiểu, lý do hay một điều kiện gì đó.

6. **Tự Thuyết:** nói cho đủ là **VÔ VẤN TỰ THUYẾT** nghĩa là không có người hỏi mà tự nói.

7. **Bổn Sanh:** là nói việc của chính mình, dựa trên sự việc của mình mà triển khai..

8. **Bổn Sự:** là nói sự việc của hàng đệ tử hoặc việc hiện tại hoặc việc đã qua.

9. **Vị Tăng Hữu:** mượn sự việc có vẻ lạ lùng hay quái dị để ngụ ý chỉ bày cho các hàng đệ tử biết những việc nên làm hay không nên làm hoặc lý do tại sao.

10. **Phương Quảng:** là những kinh điển có ý nghĩa rộng lớn, sâu xa mà sau này người ta gán cho nó thành danh từ **ĐẠI THỪA**.

11. **Nghị Luận:** là thể văn luận miệng để hiển lộ lẽ đúng sai.

12. **Ký Biệt:** là lời phỏng đoán trừu tượng nhưng không vượt ngoài chân lý và có thể hiện hữu cụ thể bất cứ lúc nào trong không gian và thời gian.

Tùy sự nhận thức, dựa trên cơ sở “tam tuệ học” của con người, người ta lập ra nhiều tông và nhiều phái. Tông phái là đầu mối là nguyên nhân khiến cho đạo Phật có lúc thịnh có lúc suy, thậm chí có lúc người ta bảo: “Thời kỳ mạt pháp mà”! Sự thật chánh pháp của Phật không bao giờ có mạt. Kể từ ngày đức Phật viên tịch, sau đó trên dưới năm trăm năm, nguồn giáo lý của đạo Phật được truyền sang Trung Quốc, khi bấy giờ nhằm đời Tiền Hán, khoảng đầu thế kỷ thứ I TL, hai vị tăng đến truyền giáo tại Trung Quốc là Ma Đằng và Trúc Pháp Lan. Chính quyền Trung Quốc thời ấy, chọn nhà tiếp khách quốc tế cho hai sư ở, và kể từ đó nhà tiếp khách quốc tế được gọi là CHÙA. Từ ấy cho đến nay chỗ nào nhà sư tu hành ở đều được gọi là “chùa”.

Từ chỗ nhiều tông, nhiều phái, nhiều chùa nảy sinh ra nhiều tư tưởng, nhiều trình độ kiến thức và nhiều cách tu hành theo nhận thức riêng

của mỗi người. Từ đó người ta lập ra, người ta nhận thức nào là TAM THỜI NGŨ GIÁO, nào là NGŨ THỜI BÁT GIÁO... rồi tệ hơn hết người ta viết ra thành bộ sách gọi là DỊ BỘ TÔNG LUÂN LUẬN. Sách gọi “Dị Bộ Tông Luân Luận” tổng hợp cả thảy tư tưởng 20 bộ phái, cho nên gọi là DỊ BỘ TÔNG. Chữ LUÂN LUẬN có nghĩa là luận theo hiểu biết riêng của thành phần người có kiến thức rối tung mở không ra như gà mắc tóc. Dù vậy quyển sách đó cũng được có mặt trong tạng luận của Phật giáo.

Trong Bát Giáo, đều vô lý cần loại bỏ là BÍ MẬT GIÁO, để ngăn chặn họa hại cho nhiều người. Truyền bá thứ giáo lý bí mật vô tình khuyến khích chủ nghĩa NẮM CHẶT BÀN TAY, chống lại đường lối KHÔNG NẮM CHẶT BÀN TAY của Phật. Bởi vì cái thứ giáo lý gọi là bí mật ấy là những thứ: ĐẠI THẦN CHÚ, ĐẠI MINH CHÚ, VÔ THƯỢNG CHÚ..., đạo Phật không cần dùng những thứ gọi là bí mật không hề cốt nghĩa và giải thích lý lẽ được. Bởi vì thứ giáo lý bí mật ấy không giúp cho con người mở

mang trí tuệ, nhận thức tà chánh, chơn ngụy trên bước đường tu.

Hành trình giáo hóa của đức Phật Thích Ca Mâu Ni suốt cả mấy mươi năm, đến lúc sắp viên tịch rời khỏi cõi hồng trần ngũ trược, những giờ phút cuối cùng Phật nói kinh Di Giáo được xem như lời di chúc cuối cùng của đấng cha lành trước ngày “từ biệt” đi xa...



CHƯƠNG V

THÁI ÂM TỒN TẠI VÀ HIỆN HỮU VÔ CÙNG VÔ TẬN

Thái âm nói nôm na là mặt trăng. Mặt trăng vốn không có lặn, không có mọc, vĩnh viễn tồn tại trong không gian vô tận thời gian vô cùng. Kinh Đại Niết Bàn đức Phật mượn tánh thường hằng vĩnh cửu vốn có của mặt trăng để ví Niết bàn là một đức tánh vốn không có lúc sanh, không có lúc diệt, không có lúc còn, không có lúc mất ở tự tánh con người.

Kinh giáo của đạo Phật đề cập Niết bàn không ít, nào là TỰ TÁNH THANH TỊNH NIẾT BÀN, nào là HỮU DƯ Y NIẾT BÀN và VÔ TRỤ XỨ NIẾT BÀN. Ba thứ Niết bàn đó rất thực tế, con người có thể tự mình phát hiện như đức Phật Thích Ca xưa kia từng phát hiện. Tự mình không phát hiện được, nương vào Tam bảo

hướng dẫn tu tập thì ai cũng có thể tự tạo Niết bàn cho mình. Bởi lẽ kinh điển Phật dạy: “thân tại hải trung hưu mịch thủy; nhật hành lãnh thượng mạc tâm sơn”. Có nghĩa là chính mình ở trong nước, chớ nhọc công tìm nước, hằng ngày ta đang đi trên núi, đừng phí sức tìm núi. Mọi người hãy tự tạo Niết bàn cho mình và mọi người đều có thể thọ dụng “Niết bàn” do mình làm ra.

Trong kinh Đại Niết Bàn, Phật dạy:

NIẾT là không, BÀN là tham lam, không tham lam là Niết bàn.

NIẾT là không, BÀN là thô bạo giận dữ, không thô bạo giận dữ là Niết bàn.

NIẾT là không, BÀN là vô minh mất hết lý trí làm những điều xằng bậy tội ác, không có những thứ ấy là có Niết bàn.

NIẾT là không, BÀN là kiêu mạn phách lối, tự cao, tự đắc, tự đại, tự hào, không kiêu mạn không phách lối, không tự cao, không tự đắc, không tự đại, không tự hào là có Niết bàn.

NIẾT là không, BÀN là nghi. Nghi có hai thứ: một là nghi nhơn, hai là nghi pháp. Người không nghi là người có Niết bàn.

NIẾT là không, BÀN là ác kiến. Ác kiến có năm thứ: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến. Gọi chung các thứ ấy là kiến hoặc, là gốc rễ của nhiều thứ phiền não sai lầm khác. Người không có những thứ đó là có Niết bàn.

NIẾT là không, BÀN là phần, hận, phú, não, tật, xan... tất cả những thứ ấy gọi chung là pháp phiền não sở hữu của Tâm vương, không bị các thứ tâm sở hữu ấy hoành hành là có Niết bàn, là người gột rửa hết những sai lầm về tư hoặc và kiến hoặc là người có Niết bàn.

Tóm lại kinh điển giáo lý Phật dạy: Niết bàn có ba thứ

1. Tự tánh thanh tịnh Niết bàn
2. Hữu dư y Niết bàn
3. Vô trụ xứ Niết bàn

1. Tự tánh thanh tịnh Niết bàn, là tánh thanh tịnh vốn có của con người gọi đó là tánh thanh tịnh bản nhiên.

2. Hữu dư y Niết bàn, thứ Niết bàn này phải dụng công tu tập mới có. Người Phật tử tại gia hay xuất gia cũng có thể thọ dụng được thứ Niết bàn này theo phần trăm, tùy theo công phu tỉnh thức, giác ngộ nhiều hay ít.

3. Vô trụ xứ Niết bàn, là món Niết bàn cao sâu hơn hết. Đây là Niết bàn của những bậc thành tựu trọn vẹn Bồ đề Vô thượng, bởi vì “Bồ đề Vô thượng” là nhân mà “Vô trụ xứ Niết bàn” là quả.

Sử dụng trí mà xem, vận hành tuệ mà suy gẫm khi đọc chương THÁI ÂM HIỆN HỮU VÔ CÙNG VÔ TẬN này, hàng Phật tử chúng ta ai cũng nhận thức rõ, quả BỒ ĐỀ NIẾT BÀN VÔ THƯỢNG không dành riêng cho một ai, mà Bồ đề, Niết bàn là sở hữu chung, là tài sản công cộng của nhân loại. Đồng thời chúng ta nhận thức rõ rằng: “cõi Ta Bà” đức Phật Thích Ca làm giáo chủ; “cõi Cực Lạc” Phật A Di Đà làm

tiếp dẫn đạo sư. Hai thế giới ấy không có xa cách bởi một cự ly “mười muôn ức cõi nước”... mà thời gian trước đây chúng ta đã từng nghe và từng tin tưởng...



CHƯƠNG VI

MỞ RỘNG THÊM TÂM TRI KIẾN

ĐỆ TỬ PHẬT LÀ GÌ?

Người thế gian đi vào con đường Phật, chịu nghe chánh pháp Phật, học tu theo kinh điển lời Phật dạy, được gọi là người đệ tử Phật. Đệ tử Phật có hai thành phần.

1. Xuất gia

2. Tại gia

1. Thành phần xuất gia được coi như hàng con trưởng của Phật. Hàng con trưởng của Phật lại có hai thành phần: một nam, một nữ. Nam là Tỳ Kheo; Nữ là Tỳ Kheo Ni

Những điều răn cấm trong đạo Phật được gọi là “Giới”. Giới pháp của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni khác nhau.

Đức Phật là người đi trước mở mang, chỉ dẫn con đường giác ngộ và giải thoát, cho nên đức Phật tự coi mình như người anh lớn. Những người hậu học được sự chỉ dạy của Phật mà được giác ngộ, giải thoát, an lành, hạnh phúc, cho nên kính quý Phật và tự coi mình như người con. Do vậy chữ đệ tử có ý nghĩa là học trò mà nghĩa đen của chữ đệ tử là “con”, là “em”.

2. Thành phần tại gia đệ tử Phật gồm có hai phái: nam và nữ. Nam lãnh thọ tam quy ngũ giới gọi là Ưu bà tắc. Nữ thọ tam quy ngũ giới gọi là Ưu bà di. Chữ Ưu bà tắc có nghĩa là: “Cận sự nam”. Ưu bà di là “Cận sự nữ”

Phật tử Cận sự nam, Cận sự nữ cũng có thể thọ thêm “thập thiện nghiệp đạo giới”. Những người phát tâm thọ giới như vậy là người Phật tử được gọi là thuần thành và chân chánh. Bản thân và toàn thể gia đình chắc chắn có hạnh phúc, an lạc!

*

* *

XUẤT GIA LÀ NHƯ THẾ NÀO?

Danh từ xuất gia trong các thiền môn đã dạy: “xuất gia giả, xuất tam giới gia, xuất tham sân si mạn gia, xuất phiền não gia, phi đản xuất thế tục gia nhi dĩ”.

出家者出三界家，出貪瞋癡慢家，出煩惱家，非但出世俗家而已。

Có nghĩa là người xuất gia phải ra khỏi ba thứ nhà: một là nhà tam giới, hai là nhà tham sân si mạn, ba là nhà phiền não, chứ không phải ra nhà thế tục của cha mẹ, anh chị em mà thôi. Bởi vì qua sự thấy biết của các thiền gia thì “chùa” cũng tức là “nhà”, thế cho nên vào chùa, ở chùa mà tâm tư, hành động không dính dáng tới tam tuệ học, thì cũng coi như chưa xuất gia.

*

* *

BẰNG CÁCH NÀO ĐƯỢC GỌI LÀ RA KHỎI NHÀ TAM GIỚI?

Ra khỏi nhà Tam giới, nói thì rất dễ mà thực hành thì rất khó, nhưng khó không có nghĩa là không làm được. Quả vị A la hán là người xuất ly tam giới, cũng tức là người đã đạt đến Bồ đề, Niết bàn. Cái từ PHẬT và THÀNH PHẬT nói đúng chân lý, thì PHẬT chẳng có thành gì. Đọc quyển sách “Đường Xưa Mây Trắng”, thiền sư Nhất Hạnh cho biết: Phật là do bọn trẻ nít trong đó có mấy trẻ chăn trâu phong cho sa môn Cù Đàm cái từ PHẬT và THÀNH PHẬT hồi còn ở trong rừng “Ưu Lô Tần Loa” ấy. Phật đã viễn ly cái tánh tự tôn, tự đại, tự đắc, tự hào... Thời kinh Bát nhã Phật cho biết: quả “Bồ đề Niết bàn” Phật không có chứng đắc gì. Tại vì hằng ngày, Phật hằng sống trong thiện pháp và viễn ly tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, gọi là Phật được VÔ THƯỢNG BỒ ĐỀ vậy thôi. Gọi là thiện pháp, đúng chân lý thì “thiện pháp” cũng chẳng có là gì!

- Dục giới là thế giới đầy ấp dục vọng bởi vô minh. Người đam mê ngũ dục lạc không bao giờ thỏa mãn gọi là người dục giới.

- Sắc giới là thế giới vật chất, thế giới vật chất gồm trong bốn hình thể: động vật, thực vật, khoáng vật và phi vật thể. Người mà đam mê luyến ái sâu nặng, trầm trọng không có một ý niệm nhỏ viễn ly gọi đó là người sắc giới.

- Vô sắc giới là thế giới siêu hình. Thành phần này đức tin của họ vô điều kiện, không căn cứ nào là: cô hồn, quỷ sứ, thiên lôi, thánh thần các loại, cao nhất là thiên đường Ngọc Hoàng Thượng Đế, thấp nhất là địa ngục Diêm Vương. Hồi Phật còn tại thế, cũng có những Bà la môn, Sa môn đệ tử Phật bị vướng vào thế giới này.

*

* *

SAO GỌI LÀ THẾ GIAN?

Thế giả thiên lưu chi nghĩa. Gian giả gián cách chi nghĩa

世者遷流之義，間者間隔之義

Chữ “thế” có nghĩa là chuyển biến liên tục, là dòng chảy của giây, phút, giờ, ngày, tháng, năm vô cùng vô tận, gọi đó là thế, là thời gian. Chữ “gian” có nghĩa là khoảng trống rộng mênh mông, là khoảng cách giữa vật này và vật khác, cứ nối tiếp nhau vượt quá tầm nhìn của con người gọi đó là không gian vô cực, thời gian vô cùng. Không gian vô cực thời gian vô cùng có thể gọi cho nó một cái tên khác là “vũ trụ”, ý nghĩa như nhau. Do nghĩa đó, cho nên nhân loại trên cả hành tinh sống trong dòng chảy của thời gian vô tận; không gian vô cùng ấy đều gọi là người thế gian. Sự sống còn và mọi sinh hoạt của con người không lọt ngoài sự bao bọc, chở che bởi: đông, tây, nam, bắc, tứ duy, thượng hạ. Cho nên người thế gian cũng tức là nhân loại đang sống trong vũ trụ vậy.

TRỜI HỖI! ÔNG LÀ AI?

“Trời hỡi” chỉ là một thán từ. “Ông là ai?” là một cụm từ phiếm chỉ do tập quán hoang đường, mê tín của một dân tộc nào đó không ai biết được điểm bắt đầu. Theo quan niệm của Nho giáo, Khổng Phu Tử sanh muộn hơn đức Phật Thích Ca mấy trăm năm, nhưng ông ấy cũng có một tầm nhìn sâu rộng về vũ trụ nhưn sanh.

“Thiên thính tịch vô âm, thương thương hà xứ tâm; phi cao diệc phi viễn, đô chỉ tại nhân tâm”.

天聽寂無音 蒼蒼何處尋 非高亦非遠
都只在人心。

Có nghĩa: Trời lấy tai mà nghe, không có gì để nghe; trời lấy mắt mà nhìn, không có gì để thấy mà chỉ thấy có một màu xanh xanh vô tận. Thế cho nên, trời không phải ở cao cũng không phải ở xa, mà trời ở trong tim và óc của con người.

Trong buổi sáng sớm khắp đôi thông rộng lớn của Liễu Liễu Đường đôi Tà Dương, chỉ toàn là một màu xám đục do người tri viên đốt lá thông. Thấy cảnh đó Như Huyền Thiên sư bèn ngâm bài thơ Khói Bình Minh rằng:

Trông khói bình minh ngỡ sập trời!

Khói mây, mây khói giống in nhau!

Mây cao khói thấp “trời vô xứ”

Thập thiện nơi nao ở đấy trời.

(Trích trong Ngón tay chỉ trăng 6)

Qua nhận thức của Như Huyền Thiên sư ở vào thế kỷ XXI cùng với cái biết của Khổng Phu Tử ở vào thời chiến quốc xuân thu, ý tứ gặp nhau ở điểm trời không phải là ông, là đức hay đáng thiêng liêng gì hết. Giáo lý của đạo phật dạy “trời” do con người tu thập thiện nghiệp mà có.

*

* *

PHÁP LÀ GÌ? VẠN PHÁP LÀ THẾ NÀO?

Duy thức học định nghĩa: “nhậm trì tự tánh, quỷ sanh vật giải”, có nghĩa là mọi hiện tượng, sự vật trước mắt, mỗi thứ đều có hình dáng, kích thước: ngắn dài, cao thấp, nặng nhẹ, vuông tròn, lớn nhỏ khác nhau; lớn như núi, nhỏ như cọng cỏ, ngọn rau, trái ớt... khiến cho người ta nhìn thấy “nó là nó”, nó không hề lẫn lộn với nhau, mỗi thứ như vậy gọi là một pháp, nhiều thứ như vậy gọi là vạn pháp. Vạn pháp là một danh từ ước lược, nghĩa rộng của nó là tất cả lục cảnh: “sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp”, chúng là đối tượng của lục căn: “nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và ý”. “Như Huyền thiền sư có thơ rằng:

...Y tha duyên hiện tượng khởi trùng trùng

Tựa danh ngôn mà vạn vật có tuổi tên

Thấy biết rõ “vạn pháp” không hư không thật...”

*

* *

THẦN LÀ GÌ?

Thành phần trí thức người ta cho rằng THẦN có ra là do “chế độ phong kiến” vua phong mà có. Từ nghìn xưa cho tới hiện tại, không ai gặp, không ai biết “Chú Thần” “Bác Thần” hay “Dượng Thần” gì ráo.

Thần chỉ có, đối với những người ưa thích thần học đặt ra. Thông thường vua chúa lợi dụng thần học để làm công cụ đền ơn đáp nghĩa với dụng ý lấy lòng.

*

* *

THÁNH, HIỀN VÀ NGU LÀ NHƯ THẾ NÀO?

1. Theo quan điểm của Nho giáo cho biết, người tự sáng suốt thông minh; tự phân biệt lành, dữ, tốt, xấu; tự sống đúng như, nghĩa, lễ, trí, tín không do thầy dạy gọi đó là THÁNH.

2. Những đức tánh tốt lành của bậc thánh có, do thầy lành bạn tốt chỉ dạy, tu sửa thân tâm trở thành người tốt gọi đó là HIỀN.

3. Điều lành, điều tốt, việc phải, lẽ đúng dạy cũng chẳng tiếp thu, gọi đó là người NGU.

Ở Phật giáo, với tâm nhận thức của người thọ trì “tam quy y”, “ngũ giới pháp” và “thập thiện nghiệp” nhất trí với nhận thức của nho giáo như đã nói trên.

*

* *

SAO GỌI LÀ HỮU VI PHÁP?

Hữu (有) là có, Vi (為) là làm. Hữu vi pháp là pháp có làm, có tái tạo, có duyên sanh, có hiện hữu. Vậy ai là người làm ra hữu vi pháp? Hữu vi pháp là kết quả của “nhân duyên” trùng trùng vô tận không do bất cứ một bàn tay nào làm ra. Tất cả những thứ có mặt trên hành tinh này đều gọi là hữu vi pháp.

VÔ VI PHÁP LÀ GÌ?

Vô vi pháp trái lại với hữu vi pháp. Vô vi pháp là pháp không có làm, không có tái tạo nhưng vẫn có hiện hữu. Muốn biết vô vi pháp cần có ít nhiều tu tập thiền định mới biết được. Muốn biết pháp vô vi cần mượn pháp hữu vi để diễn đạt và chỉ rõ qua năm thứ hình thức ẩn dụ sau đây:

1. Hư không vô vi: mượn thể vắng lặng của hư không làm dụ.

2. Trạch diệt vô vi: mượn trí khéo léo, sáng suốt của người tu thiền định lựa bỏ hết phiền não, còn lại “tâm thanh tịnh” làm dụ.

3. Phi trạch diệt vô vi: có nghĩa là tâm tư trong sáng, không hề dụng công tu sửa, mượn lý do thiếu duyên làm dụ.

4. Tướng thọ diệt vô vi: do diệt tướng, diệt thọ có được tâm thanh tịnh vắng lặng, mượn công năng diệt tướng, diệt thọ làm dụ.

5. Chơn như vô vi: Thể chơn như muốn xây dựng cho đẹp hơn nữa không được, muốn làm

cho xấu đi cũng không được, mượn cái tánh “bất khả khiển” “bất khả lập” làm dụ.

*

* *

BẤT TỨC BẤT LY?

Hữu vi pháp và vô vi pháp nói lên nguồn giáo lý nhiệm mầu của đạo Phật.

“Hữu” là có, “Vô” là không. Pháp có và pháp không, không thể xé lẻ ra mà tồn tại được, pháp này là điều kiện để pháp kia hiện hữu. Ngược lại, pháp kia làm điều kiện để pháp này hiện hữu. Tự chúng làm “nhân” làm “duyên” cho nhau mà “vạn pháp” có mặt trên cõi đời này.

Thử nhìn mặt biển mênh mông, sóng rào âm ĩ, người ta nói sóng “là” nước không đúng, nói nước “là” sóng cũng không đúng. Dù vậy bỏ sóng đi tìm nước, không có nước nào khác. Bỏ nước đi tìm sóng, sóng chẳng có đâu để tìm. Sóng và nước bất tức bất ly: hữu vi vô vi cũng bất tức bất ly như vậy.

Giáo lý bất tức bất ly đối với một thiền sư thì đó chỉ là cách nói khác của nền giáo lý nhân duyên sanh của đạo Phật!

Hữu vi pháp và vô vi pháp nghe như đối lập nhau, sự thật hai pháp đó “LÀ” nhau, hai pháp đó không thể tách rời nhau.

Nếu hữu vi và vô vi tách ra được thì hậu quả tai hại khôn lường: thế gian đổ vỡ, vũ trụ tiêu ma, chủ nghĩa hữu thần, chủ nghĩa vô thần, những nhà trí thức khoa học hay hắc ám vô minh, mê tín dị đoan, huyền hoặc hoang đường... đều hóa thành mây khói...

*

* *

XA-MA-THA LÀ GÌ?

Tiếng phạn gọi “Xa-ma-tha”. Tiếng Trung Hoa dịch là CHỈ (止). Bước một của người học tu PHÁP MÔN THIỀN ĐỊNH là phải học CHỈ. CHỈ có nghĩa là buông bỏ, ngăn dứt những tư tưởng lo toan, mưu tính: được, mất, hơn, thua, tốt, xấu... trong cuộc sống hằng ngày.

Pháp môn tu “chỉ”, nghe thì đơn giản, thực hành thì rất khó, nhưng khó không có nghĩa là không làm được. Lời dạy của đức Phật nhằm dẫn dắt cho con người nghe để hiểu, hiểu để thực hành, “Phật không nắm chặt bàn tay”!

*

* *

TAM-MA-BÁT-ĐỀ LÀ GÌ?

Tiếng phạn là “Tam-ma-bát-đề”. Tiếng Trung Hoa dịch là QUÁN (觀) có hai nghĩa: một quán chiếu, hai quán tưởng. Hai nghĩa này đều có nghĩa là thấy, nhưng thấy bên mặt trừu tượng, có thể nhắm mắt, cũng có thể hé mắt dù không có đối tượng thấy mà vẫn thấy. Nói cách khác, cách thấy này là thấy bằng trí tuệ.

Đối với người tu thiền, cách thấy này lợi ích rất lớn lao cho người trí, nhưng họa hại cũng vô cùng khi tu học không có minh sư.

Quán hay quan, chữ hán cùng một chữ 觀, nhưng cách thấy của quan phải mở mắt mà trông, mà nhìn vào đối tượng hoặc gần hoặc xa.

Cách thấy này gọi là cách thấy cụ thể, đây là cách thấy của mọi người thế gian tu thiền hay không tu thiền, đạo Phật hay không đạo Phật, tất cả người phàm phu đều sử dụng cách thấy này trong cuộc sống.

Bước một trên con đường tu thiền định là phải tu Chỉ (Xa-ma-tha). Tu Chỉ mà không nhờ sự hợp tác của Tam-ma-bát-đề thì việc tu chỉ rất là khó như nói ở trên. Mượn Tam-ma-bát-đề làm trợ duyên nương gá thì pháp Xa-ma-tha có thể thành công lớn lao, không còn là việc khó khăn mà người mới bắt đầu tu thiền sợ hãi!

*

* *

THIÊN NA LÀ GÌ?

“Xa-ma-tha”, “Tam-ma-bát-đề” là căn bản, là gốc rễ, “Thiên na” là thứ hoa trái thơm ngon và ngọt ngào hơn các thứ hoa trái nào khác. Thiên na là thứ kết quả “cao vút” trong các pháp môn tu thiền định, chữ thiên na là tiếng phạn, tiếng Trung Quốc dịch là TỬ DUY TU.

Lối tu tập này, dựa trên cơ sở Tam Tuệ Học mà thành tựu, cho nên người tu pháp môn thiền na này không bao giờ có “lạc thiền”. “Thiền giả” hay “Thiền sư” trên đường tu tập, đạt đến cảnh giới thiền na này là người đã có được “HỮU DUY NIẾT BÀN” trên cõi trần ai.

Do vậy, “Xa-ma-tha”, “Tam-ma-bát-đề” và “Thiền na” là ba bước không thể thiếu của một “hành giả” tu thiền.

*

* *

NHƯ LAI THIÊN LÀ NHƯ THẾ NÀO?

Trước khi trình bày về NHƯ LAI THIÊN tôi xin gửi đến các thiện hữu tri thức, thiền giả gần xa một nhận thức có vẻ lạ lùng và hơi khó nghe rằng: NHƯ LAI THIÊN KHÔNG PHẢI LÀ THIÊN CỦA NHƯ LAI, KHÔNG PHẢI LÀ THIÊN CỦA PHẬT THÍCH CA, CŨNG KHÔNG PHẢI LÀ THIÊN CỦA CHƯ PHẬT TRONG MƯỜI PHƯƠNG. Như Lai thiên là môn thiền định của người đắc đạo. Môn thiền định

này không có lúc nhập định cũng không có lúc xuất định, tại vì người đắc đạo thân tâm luôn luôn an trú trong môn thiền định này, thế cho nên môn thiền định này cũng gọi là NHƯ LAI KHÔNG ĐỊNH. KINH NHƯ LAI VIÊN GIÁC chép: Khi Phật nói kinh ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC đức Phật an trú trong không định này. Kinh giáo Phật dạy: tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tất cả chúng sanh là Phật sẽ thành, thế cho nên ai cũng có thể chứng nhập pháp môn NHƯ LAI KHÔNG ĐỊNH ấy.

*

* *

LÀM THẾ NÀO ĐỂ CHÚNG BIẾT PHẬT THÍCH CA CÓ NHƯ LAI THIỀN?

Kinh Bát nhã nói: Nhược hữu nhơn ngôn, Như Lai nhược lai, nhược khứ, nhược tọa, nhược ngọa, bất năng giải ngã sở thuyết nghĩa; Như Lai giả, vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai. Có nghĩa là nếu có người nói: Như Lai có đi, có đến, có nằm, có ngồi người ấy không hiểu

được ý nghĩa Như Lai nói; Như Lai đi không có điểm từ, đến không có điểm tới. Như Lai là thể thanh tịnh của vạn pháp, hiện hữu và tồn tại, vô thỉ vô chung, vô cùng vô cực. Nói cách khác, Như Lai là bản thể thanh tịnh vốn có của vạn pháp, cho nên người thành tựu Như Lai thiền cũng là người đã thành tựu mười tám pháp bất cộng (十八不共法) như dưới đây:

- Thân không lỗi, miệng không lỗi, ý không lỗi, không có tưởng sai quấy, không loạn tâm, biết tất cả bỏ ngay tất cả.

- Ý muốn độ sanh không giảm, tinh tấn không giảm, chánh niệm không giảm, tuệ tâm không giảm, ý niệm giải thoát không giảm, giải thoát tri kiến không giảm.

- Trí tuệ biết quá khứ không ngại, trí tuệ biết hiện tại không ngại, trí tuệ biết vị lai không ngại, thân hành động không rời trí tuệ, miệng nói ra không rời trí tuệ, ý tư duy không rời trí tuệ.

Mười tám pháp bất cộng là sự biểu hiện của người đã được Như Lai thiền. Nói ngược lại

người được Như Lai thiên mới biểu hiện qua thân khẩu ý của mình bằng mười tám pháp bất cộng ấy.

Huyền Giác Thiên Sư ở vào thế kỷ VII đời nhà Đường, cách nay mấy ngàn năm từng phát hiện NHƯ LAI THIÊN. Trong Chứng đạo ca Thiên sư đã viết: ĐỐN GIÁC LIỄU NHƯ LAI THIÊN, LỤC ĐỘ VẠN HẠNH THỂ TRUNG VIÊN, MỘNG LÝ MINH MINH HỮU LỤC THỨ, GIÁC HẬU KHÔNG KHÔNG VÔ ĐẠI THIÊN. Qua cái thấy của “nhãn quang và tim óc” Thiên sư nhắc nhở cho những đệ tử hậu học của Phật rằng: người tu học đạt đến trình độ NHƯ LAI THIÊN thì người đó đã xây dựng cho mình một đỉnh cao NIẾT BÀN VÔ TRỤ XÚ và đó cũng gọi là NIẾT BÀN VÔ THƯỢNG, đến địa vị này đương nhiên còn có đủ “Thập lực”, “Tứ vô sở úy” và “Thập bát bất cộng pháp” như đã nói trên. Chẳng những thế mà còn có cả “lục độ, vạn hạnh” hay vạn vạn hạnh cũng đầy đủ tất cả. Người có được NHƯ LAI THIÊN ĐỊNH là người thành tựu một thứ “Tam muội chân hỏa”, thứ chân hỏa tam muội này đốt cháy hết tất cả,

trên từ Thiên đàng Ngọc đế, thiên binh, thiên tướng; dưới đến địa ngục Diêm Vương, quỷ sứ, Mạnh bà bà, sông nại hà, cầu nại hà... Khi sử dụng thứ tam muội chân hỏa này đốt cháy hết và tiêu tán hết, dù là một hạt bụi nhỏ như vi trần cũng không còn, chẳng những thế mà tam thiên đại thiên thế giới của chư Phật trong mười phương cũng cùng chung số phận.

Vì sao tôi nói vậy? Bởi vì, Như Huyền Thiền sư tôi cùng với Huyền Giác Thiền sư nhất trí với nhau rằng: MỘNG LÝ MINH MINH HỮU LỤC THÚ, GIÁC HẬU KHÔNG KHÔNG VÔ ĐẠI THIÊN!



PHỤ LỤC THIÊN CA

LIỄU ĐẠO CA

(Điệu Lưu Thủy Hành Vân)

Lời: Như Huyền Thiền Sư

*Ai biết được đời tôi thành thơ
Lòng sáng hơn sao trời
Soi ra xuyên suốt không gian ba ngàn đại thiên
Khi nhiếp thu trong một vi trần*

*Ai hiểu được lòng tôi rỗng rang
Nhìn Hữu vi như bọt bèo
Trông qua vạn pháp lao xao vô cùng diệt sanh
Tôi hoá nhiên nở nụ hoa cười!*

*Xin các bạn nhìn lui huyền thân
Đời! Đã hơn nữa đời!
Mong manh! Năm tháng qua mau, rõ là mong
manh!*

Lưu luyến chi? Thế cuộc vô thường!

*Ôi! Cõi tạm trần gian sá chi!
Lời Thế Tôn dạy rành!
Nhân sinh vô ngã vô nhân tựa hồ không hoa!
Vui thú chi giấc điệp canh dài!*



HÃY CHỌN MỘT CON ĐƯỜNG TRONG HAI CON ĐƯỜNG

(Điệu: Lý Chiều Chiều)

Lời: Như Huyền Thiên Sư

*Chiều chiều ra đứng
Bên rừng cây, trên đồi Thông
Nhớ ai tu hành sai bét
Xót xa xót xa trong lòng
Tôi tiếc thương vô cùng.
Trong lòng tôi tiếc thương
Thương cho lối tu sai lầm.*

*Lờ mờ trăng chiếu
Xuyên rừng khuya, qua đồi Thông
Nhớ khi suy tìm chân lý.
Dưới trăng dưới trăng một mình*

*Nghe thanh thoi trong lòng.
Trong lòng tôi thanh thoi
Vui thay dưới trăng một mình.*

*Đường về bến giác
Không hề xa, không hề xa
Nếu ta tâm hồn trong trắng.
Viễn ly viễn ly hoang đường
Ta viễn ly hoang đường.
Bồ đề Phật tánh hiện ra
Thương ai lỡ mê hoang đường!*

*Đường đời vạn lý!
Đi về đâu? Đi về đâu?
Trí ngu! Ai người ngu trí.
Biết đâu biết đâu gọi mình!
Đâu biết đâu gọi mình!
Gọi mình! Đâu dễ biết ai!
Thương cho chiếc thân cơ cầu!*

SỐNG VUI

(Điệu: Trăng Thu Dạ Khúc)

Lời: Như Huyền Thiền Sư

*Sáng... lên đi! Cho trần gian thỏa ước mơ
Chúng sanh mong chờ... Thế Tôn ra đời
Càn khôn sông núi vẫn y nhiên
Sắc son giữ vẹn khối tình chân như thủy chung
Trần ai thương đau... hay an lạc Niết bàn
Khởi tâm không nguyện chỉ để lòng an vui
chẳng tính tháng năm.*

*Nên cười! Cười lên!
Cười cho chuyển động đất trời,
Để cảm ơn cha mẹ,
Ơn Thầy dạy con cách sống vui.*

Nên cười! Cười đi!

Cười vang xuyên vũ trụ san hà,

Gởi theo tâm nguyện:

Người người thương nhau như gió trăng

Nên cười! Cười vui!

Vui như cá nước trùng phùng,

Như gia đình sum họp,

Như sắc cầm phượng loan sánh đôi.

Cười vui!

Chẳng mất chút gì

Bỏ biển tâm thanh tịnh, nhận nguồn phù sa.

Ôi! Đáng tiếc thương.

TIẾNG THAN VÔ VỌNG

(Điệu: Lý Con Sáo)

Lời: Như Huyền Thiên Sư

*Sương sương khuya
Phủ kín núi rừng Tây nguyên
Ngồi giữa màn sương đêm
Thương: Thương cho chánh pháp suy tàn
Ma giáo thịnh hành!
Mình một mình, mình sao đủ uy?
Dù hét lên: “Tiếng hát giữa trùng dương”!
Lòng dạn lòng: nguyện không núng nao!
Đã chết đi! Tiếng hát mãi còn lan!*

*Ôi lang thang
Là gió lang thang!
Mình một mình lang thang*

*Lang thang trong vũ trụ san hà
Không ai trọng ai màng
Lòng dạn lòng nguyên mang gió đi
Đem thanh lương dân trọn trần gian
Mình dạn mình Bồ đề tâm thặng tiến!
Đạo Như Lai vạn kiếp nan tầm!*

27-3-2013 (16-02-Quý Tỵ)



TÂM SỰ VÀ LÝ TƯỞNG

Của người sơ tâm xuất gia

(Điệu: Lý Sâm Thương)

Lời: Như Huyền Thiền Sư

*Con quyết tâm đi tu, từ thân, làng quê xa
cách!*

*Con phát tâm xuất gia, mẹ cha, xin đừng
quá thương con!*

*Nhìn cuộc đời biển dâu, lòng con sao xót
xa khôn cầm*

*Gãm kiếp người mong manh, còn chi đâu
thú vui trên cõi trần!?*

*Con ước mơ sao cho, đường tu, đời con
thăng tiến!*

*Mong ước mong sao cho, đường tu, đừng
vướng víu ngoại lai!
Lòng hằng cầu minh sư, truyền dạy cho
pháp môn của Phật Đà.
Nguyên hằng nguyên cho con, lòng sáng
trong nhớ ghi lời vàng!*

*Tôi cảm thương cho ai, ngày đêm, thâm
thương trộm nhớ!
Tưởng nhớ cảnh xa xăm, từng giây, héo
hắt tâm can
Mình trao mình tự an, chờ ngoại lai giúp
ta hy vọng gì?
Người và người thương nhau, đừng cậy ai
ở khoảng không hoang đường!*



LỜI CUỐI SÁCH

Quyển sách nhỏ này là tiểu phẩm sau cùng của đời tôi. Hồi Phật tại thế, trên dưới 50 năm thuyết giáo, trước ngày diệt độ lời dạy cuối cùng của Phật là kinh Di Giáo, đến ngày này năm này, Như Huyền thiên sư tôi thọ thế 91 năm, học đạo và hành đạo hơn 70 năm, trước khi thân tâm tôi trả về cho “thất đại” tôi viết tiểu phẩm này, nhằm gửi đến chư thiện hữu tri thức gần xa, để báo cáo cùng chư vị rằng: TÔI ĐÃ QUAY VỀ. Nguồn GIÁO LÝ TỨ ĐẾ, THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN chính là nguồn giáo lý căn bản của đạo Phật, nguồn giáo lý này đủ sức đưa con người đến quả vị BỒ ĐỀ, NIẾT BÀN VÔ THƯỢNG.

Đã lâu lắm rồi, những người học Phật dựa theo tam tạng kinh điển của Trung Quốc, người ta cho rằng giáo lý TỨ ĐẾ thuộc về giáo lý của tiểu thừa, muốn lên cao, nhảy xa phải học giáo lý đại thừa, đó là những ý niệm sai lầm, đáng

thương xót! Ở kinh Pháp Hoa Phật dạy: Các pháp từ xưa nay, TÁN, H, TUỔNG thường vắng lặng, Phật tử hành đạo rồi, sau đó sẽ thành Phật. Ở một chương khác Phật dạy: đạo Phật chỉ có nhất thừa, học đạo, hành đạo rồi ai cũng được thành Phật. Không có nhị thừa, tam thừa nào khác.

Mười hai năm ngồi ghế trường Phật học, tôi đã miệt mài học và đọc “tam tạng thập nhị bộ”, nào là TAM THỜI NGŨ GIÁO, nào là NGŨ THỜI BÁT GIÁO, TỊNH ĐỘ TÔNG, CHÂN NGÔN TÔNG, PHÁP TUỔNG TÔNG, HOA NGHIÊM TÔNG, TAM LỤC TÔNG, CÂU XÁ TÔNG, BÁT NHÃ KHÔNG TÔNG, PHÁP HOA TÔNG và THIÊN TÔNG... phạm vi bài viết này, nêu ra sơ lược đấy thôi, sách DỊ BỘ TÔNG LUÂN LUẬN kể hết ra “TÔNG” và “PHÁI” nghe qua người yếu tim phải xỉu.

KHAI, THỊ, NGỘ, NHẬP PHẬT TRI KIẾN là tông chỉ của Pháp Hoa tông. Giáo lý Tứ Đế lồng trong cái nhan đề NHẬP PHẬT TRI KIẾN của tập sách nhỏ này, Như Huyền thiền sư tôi dụng ý mời chư hiện hữu tri thức hãy “quay về”:

“Nhược dĩ sắc kiến ngã

Dĩ âm thanh cầu ngã

Thị nhơn hành tà đạo

Bất năng kiến Như Lai”.

Đây là bài kệ của BÁT NHÃ KHÔNG TÔNG, có nghĩa rằng: Nếu dựa trên sắc tướng, hình ảnh, tượng cốt mà hy vọng thấy Như Lai: dựa trên âm thanh cầu nguyện, tụng tán, khẩn khứa mà hy vọng Như Lai cứu hộ phò trì, đó là người tu hành theo tà đạo không bao giờ thấy biết được Như Lai.

Viết tại Tàng Kinh Các, Liễu Liễu Đường

Ngày 21 tháng 11 năm 2018

Nhằm 15 tháng 10 năm Mậu Tuất

MỤC LỤC

LỜI ĐẦU SÁCH trang 5

CHƯƠNG I

- MỞ RỘNG CỬA THIÊN 9
- Quy y Tam Bảo 9
- Thọ trì Ngũ giới 11
- Thập thiện nghiệp đạo giới 12

CHƯƠNG II

- GẶP PHẬT LẦN ĐẦU 15
- GIÁO LÝ TỨ ĐẾ 16
- Khổ Đế 16
- Tập Đế 18
- Diệt Đế 20
- Đạo Đế 20
- Tứ Niệm Xứ 21
- Tứ Chánh Cần 22
- Tứ Như Ý Túc 23
- Ngũ Căn 25

- Ngũ Lực 28
- Thất Giác Chi 29
- Bát Chánh Đạo 32

CHƯƠNG III

- VẮNG THÁI DƯƠNG KHÔNG LẶN 43

CHƯƠNG IV

- PHẬT KHÔNG NẮM CHẶT BÀN TAY 47

CHƯƠNG V

- THÁI ÂM TÔN TẠI VÀ HIỆN HỮU
VÔ CÙNG VÔ TẬN 55

CHƯƠNG VI

- MỞ RỘNG THÊM TÂM TRI KIẾN 60
 - Đệ tử Phật là gì? 60
 - Xuất gia là như thế nào? 62
 - Bằng cách nào được gọi là ra khỏi
nhà tam giới? 63
 - Sao gọi là thế gian? 65
 - Trời hỡi! Ông là ai? 66
 - Pháp là gì? Vạn pháp là thế nào? 68
 - Thần là gì? 69

- Thánh, Hiền và Ngu là như thế nào?	69
- Sao gọi là hữu vi pháp?	70
- Vô vi pháp là gì?	71
- Bất tức bất ly?	72
- Xa-ma-tha là gì?	73
- Tam-ma-bát-đề là gì?	74
- Thiền na là gì?	75
- Như Lai thiền là như thế nào?	76
- Làm thế nào để chứng biết Phật Thích Ca có Như Lai thiền?	77

PHỤ LỤC THIÊN CA 81

- Liễu Đạo Ca	83
- Hãy Chọn Một Con Đường Trong Hai Con Đường	85
- Sống Vui	87
- Tiếng Than Vô Vọng	89
- Tâm Sự và Lý Tưởng	91

LỜI CUỐI SÁCH 93

GIÁO TRÌNH HƯỚNG DẪN TU HỌC TỪ XA

THƠ

TRỰC CHỈ ĐỀ CƯƠNG

Do Hòa Thượng TỪ THÔNG - Hiệụ. NHƯ HUYỄN THIÊN SƯ

Biên soạn

ĐÃ XUẤT BẢN :

- 1) NHƯ HUYỄN THIÊN SƯ THI TẬP
Trực chỉ đề cương
- 2) NGÓN TAY CHỈ TRẮNG
Trực chỉ đề cương (12 tập)
- 3) NHỮNG CHIẾC LÁ TRONG TAY
- 4) HỒI KÝ NHỚ ỚN THẦY
- 5) NHẬP PHẬT TRI KIẾN

KINH LUẬN

HÒA THƯỢNG TỬ THÔNG Biên Dịch

ĐÃ XUẤT BẢN :

- 1) PHÁP HOA KINH
Thâm Nghĩa Đề Cương
- 2) BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH
Trực Chỉ Đề Cương
- 3) KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH
Trực Chỉ Đề Cương
- 4) DUY MA CẬT SỞ THUYẾT KINH
Tuyển Trạch Tân Tu
- 5) THỦ LĂNG NGHIÊM KINH
Tuyển Trạch Tân Tu
- 6) NHƯ LAI VIÊN GIÁC KINH
Trực Chỉ Đề Cương
- 7) CHỨNG ĐẠO CA
Trực Chỉ Đề Cương
- 8) DUY THỨC HỌC YẾU LUẬN
Trực Chỉ Đề Cương
- 9) ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH (2 quyển)
Trực Chỉ Đề Cương